Người ký: SỞ XÂY DỰNG
Email: soxd@cantho.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

Số: 3959/SXD-QLXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 12 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 12 năm 2022

Kính gửi:
- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 304/TTr-QLXD ngày 25 tháng 12 năm 2022 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 12 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 12 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN I: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 02/10/2022**											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	78.000	78.000	78.000	78.000	80.000	78.000	78.000	80.000	80.000
2	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	79.000	79.000	79.000	79.000	81.000	79.000	79.000	81.000	81.000
3	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	*nt*	88.000	88.000	88.000	88.000	90.000	88.000	68.000	90.000	90.000
1.2	**Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 28/7/2022**											
4	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
5	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long 2 (50 kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
6	Xi măng bao PCB 40 FUJIPRO (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7	Xi măng bao PCB 40 TOP ONE (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
8	Xi măng bao PCB 40 MADANA FUJI (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
9	Xi măng bao PCB 40 GREENCEM (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/6/2022. Nhãn hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ											
10	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
11	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
12	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m^2	*nt*	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
13	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2	*nt*	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
14	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m2	*nt*	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
15	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2	*nt*	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
16	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m2	*nt*	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
17	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m2	*nt*	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
18	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	*nt*	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
19	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	*nt*	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
20	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
21	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m2		156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
22	Gạch ceramic, khuôn đi hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m2	*nt*	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
23	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m2	*nt*	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
24	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	*nt*	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
25	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m2	*nt*	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
26	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	*nt*	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
27	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	*nt*	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
28	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm		nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
29	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm		nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
30	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m2	nt	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
31	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m2	nt	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
32	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m2	nt	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
33	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m2	nt	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
34	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m2	nt	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	m2	nt	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
36	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm	m2	nt	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
37	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m2	nt	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
38	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m2	nt	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
39	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	m2	nt	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
40	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m2	nt	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
41	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
42	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2		124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
43	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m2	nt	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
44	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	nt	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
45	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	nt	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
46	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	nt	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
47	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	nt	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
III	**NHÔM SƠN**											
3.1	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (ViệT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Giá trên áp dụng với số lượng tối thiểu 500 lít hoặc 50 bao bột. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/10/2022**											
48	Vatex	Lít	QCVN 16:2019/BXD	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
49	Matex	Lít	QCVN 16:2019/BXD	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720
50	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội	Lít	QCVN 16:2019/BXD	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200
51	Odour-less All In 1	Lít	QCVN 16:2019/BXD	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600
52	Odour-less All In 1 Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2019/BXD	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800
53	Odour-less Spotless	Lít	QCVN 16:2019/BXD	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400
54	Super Matex	Lít	QCVN 16:2019/BXD	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
55	SuperGard	Lít	QCVN 16:2019/BXD	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720
56	WeatherGard	Lít	QCVN 16:2019/BXD	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800
57	WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2019/BXD	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200
58	WeatherGard Plus +	Lít	QCVN 16:2019/BXD	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200
59	Matex Sắc Màu Dịu Mắt	Lít	QCVN 16:2019/BXD	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
60	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lít	QCVN 16:2019/BXD	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400
61	Nippon WP 200	Kg	QCVN 16:2019/BXD	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
62	Matex Light	Lít	QCVN 16:2019/BXD	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060
63	Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2019/BXD	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
64	Superbond	Lít	QCVN 16:2019/BXD	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890
65	Weatherbond	Lít	QCVN 16:2019/BXD	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
66	Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3.2	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 30/9/2022.**											
	Bột bả tường											
67	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091
68	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
69	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818
70	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273
71	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909
72	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909
73	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682
74	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864
75	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455
76	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818
77	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909
78	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364
	Sơn nhũ tương											
79	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864
80	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955
81	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682
82	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909
83	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
84	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500
85	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
86	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091
87	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773
88	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909
89	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818
90	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818
91	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773
92	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
93	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636
94	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	*nt*	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636
95	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	*nt*	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000
96	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	*nt*	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273
97	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091
98	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682
99	Sơn Đa Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136
100	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	*nt*	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500
101	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	*nt*	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136
102	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	*nt*	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864
103	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	*nt*	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227
104	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	*nt*	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136
105	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	*nt*	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682
106	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	*nt*	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
107	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	nt	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091
108	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	nt	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727
109	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	nt	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818
110	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227
111	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227
112	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227
113	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864
114	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
115	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nt	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
116	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nt	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
117	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nt	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
118	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nt	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
119	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nt	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
120	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	nt	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545
121	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
122	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
123	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	nt	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
124	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
125	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
126	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
127	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
128	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
129	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
130	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
131	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	*nt*	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
132	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
133	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
134	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
135	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
136	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
137	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
138	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927
139	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
140	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
141	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
142	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
143	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
144	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3.042.091	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636
145	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773
146	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455
147	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.942.091	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909
148	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591
149	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818
150	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227
151	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Sơn Epoxy											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
152	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
153	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
154	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682
155	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
156	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
157	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755
158	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882
159	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409
160	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864
161	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591
162	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773
163	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091
	Sơn Sàn Đa Năng											
164	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773
165	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227
166	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682
167	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318
168	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
169	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
170	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773
171	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	*nt*	46.773	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682
172	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	*nt*	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045
173	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	*nt*	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318
174	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	*nt*	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336
175	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	*nt*	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955
176	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293
177	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136
178	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136
179	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364
180	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
181	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409
	Sơn chống cháy											
182	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700
183	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955
3.3	**Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam (ĐC: KCN Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. SĐT: 0933 44 7979. Cập nhật theo bảng giá ngày 21/9/2022**											
184	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao	TCVN 7239:2014	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
185	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	bao	TCVN 7239:2014	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455
186	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	TCVN 8652:2012	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
187	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng	TCVN 8652:2012	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364
188	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	TCVN 8652:2012	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636
189	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng	TCVN 8652:2012	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727
190	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	TCVN 8652:2012	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364
191	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	TCVN 8652:2012	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182
192	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon	TCVN 8652:2012	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091
193	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	thùng	TCVN 8652:2012	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000
194	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	QCVN 16:2019/BXD	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727
195	Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng	QCVN 16:2019/BXD	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182
196	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	QCVN 16:2019/BXD	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455
197	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364
198	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon	QCVN 16:2019/BXD	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
199	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545
200	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
201	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
202	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
203	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273
204	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727
205	Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364
206	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364
207	Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
208	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
209	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727
210	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182
211	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636
212	Sơn ngoại thất chống bám bụi Xshield 10	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727
213	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182
214	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091
215	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273
216	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545
217	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi La, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/11/2022**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
218	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	ASTM A500	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.700	24.700	24.700	24.700
219	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg	ASTM A500	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.500	24.500	24.500	24.500
220	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	kg	ASTM A500	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.700	24.700	24.700	24.700
	Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One											
221	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	ASTM A500	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.400	25.400	25.400	25.400
222	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg	ASTM A500	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.500	27.500	27.500	27.500
223	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg	ASTM A500	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	28.000	28.000	28.000	28.000
224	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày > 5.00mm	kg	ASTM A500	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	28.000	28.000	28.000	28.000
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm											
225	Dày 2.00mm - 10.00mm	kg	BS 1387	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.700	27.700	27.700	27.700
	Thép hình cán nóng Vina One											
226	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	JIS 3101	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.200	20.200	20.200	20.200
	Tôn lạnh Vina One AZ100											
227	Dày 0.40mm		JIS G3321	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.410	110.410	110.410	110.410
228	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	121.692	121.692	121.692	121.692	121.692	121.792	121.792	121.792	121.792
229	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	133.462	133.462	133.462	133.462	133.462	133.562	133.562	133.562	133.562
	Tôn lạnh Vina One AZ150											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
230	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	134.086	134.086	134.086	134.086	134.086	134.186	134.186	134.186	134.186
231	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	143.606	143.606	143.606	143.606	143.606	143.706	143.706	143.706	143.706
	Tôn lạnh màu Vina One											
232	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	118.188	118.188	118.188	118.188	118.188	118.288	118.288	118.288	118.288
233	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	130.031	130.031	130.031	130.031	130.031	130.131	130.131	130.131	130.131
234	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	139.550	139.550	139.550	139.550	139.550	139.650	139.650	139.650	139.650
	Tôn lạnh DOCTOR											
235	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	130.786	130.786	130.786	130.786	130.786	130.886	130.886	130.886	130.886
236	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	141.057	141.057	141.057	141.057	141.057	141.157	141.157	141.157	141.157
237	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	151.515	151.515	151.515	151.515	151.515	151.615	151.615	151.615	151.615
	Tôn lạnh màu DOCTOR											
238	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.320	143.320	143.320	143.320
239	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	152.873	152.873	152.873	152.873	152.873	152.973	152.973	152.973	152.973
240	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	163.526	163.526	163.526	163.526	163.526	163.626	163.626	163.626	163.626
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One											
241	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	79.033	79.033	79.033	79.033	79.033	79.133	79.133	79.133	79.133
242	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	91.503	91.503	91.503	91.503	91.503	91.603	91.603	91.603	91.603
243	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	117.433	117.433	117.433	117.433	117.433	117.533	117.533	117.533	117.533
244	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	139.090	139.090	139.090	139.090	139.090	139.190	139.190	139.190	139.190
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One											
245	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	102.033	102.033	102.033	102.033	102.033	102.133	102.133	102.133	102.133
246	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.373	120.373	120.373	120.373
247	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	142.710	142.710	142.710	142.710	142.710	142.810	142.810	142.810	142.810
248	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	166.091	166.091	166.091	166.091	166.091	166.191	166.191	166.191	166.191
5.2	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/12/2022**											
249	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	15.650	15.650	15.650	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
250	Thép cuộn phi 8	Kg		15.600	15.600	15.600	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650
251	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	15.400	15.400	15.400	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450
252	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.250	15.250	15.250	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
253	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	15.250	15.250	15.250	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
254	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	15.250	15.250	15.250	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
255	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.250	15.250	15.250	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
5.3	**Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 05/10/2022**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
256	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	15.960	15.960	15.960	15.980	15.990	15.960	15.980	15.990	16.000
257	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		15.910	15.910	15.910	15.930	15.940	15.910	15.930	15.940	15.950
258	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	16.010	16.010	16.010	16.030	16.040	16.010	16.030	16.040	16.050
259	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		15.810	15.810	15.810	15.830	15.840	15.810	15.830	15.840	15.850
260	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		15.640	15.640	15.640	15.660	15.670	15.640	15.660	15.670	15.680
261	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		15.490	15.490	15.490	15.510	15.520	15.490	15.510	15.520	15.530
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**											
	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn ngày 01/11/2022											
262	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	20.136.364	20.136.364	20.136.364	20.172.728	20.200.000	20.136.364	20.181.819	20.200.000	20.227.273
VII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
7.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 15/12/2022.**											
262	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
263	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
264	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
265	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
266	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
267	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
268	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
269	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
270	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
271	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
272	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
273	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
274	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
275	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
276	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
277	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
278	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
279	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
280	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
281	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
282	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
283	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
284	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
285	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
286	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
287	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
288	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
289	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
290	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
291	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
292	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
293	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
294	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
295	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
296	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
297	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
298	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
299	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
300	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
301	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
302	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
303	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
304	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
305	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
306	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
307	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
308	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
309	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
310	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
311	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
312	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
313	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
314	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
315	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
316	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
317	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
318	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
319	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
320	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
321	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
322	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
323	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
324	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
325	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
326	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
327	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
328	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
329	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
330	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
331	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
332	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
333	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
334	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
335	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
336	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
337	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
338	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
339	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
340	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
341	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
342	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
343	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
344	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
345	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
346	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
347	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
348	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
7.2	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 07/12/2022.**											
349	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
350	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m		5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
351	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m		9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
352	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m		14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
353	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m		21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
354	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m		35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
355	CV-16 - 0,6/1kV	m		54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
356	CV-25 - 0,6/1kV	m		85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
357	CV-35 - 0,6/1kV	m		118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
358	CV-50 - 0,6/1kV	m		162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
359	CV-70 - 0,6/1kV	m		231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
360	CV-95 - 0,6/1kV	m		320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
361	CV-120 - 0,6/1kV	m		417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
362	CV-150 - 0,6/1kV	m		498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
363	CV-185 - 0,6/1kV	m		623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
364	CV-240 - 0,6/1kV	m		816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
365	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
366	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
367	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
368	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m		250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
369	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m		379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
370	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m		512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
371	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m		694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
372	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m		980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
373	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m		1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
374	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m		1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
375	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m		2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
376	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m		2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
377	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m		3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
378	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
379	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m		8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
380	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m		12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
381	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m		17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
382	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m		24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
383	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m		39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
384	CXV-16 - 0.6/1kV	m		59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
385	CXV-25 - 0.6/1kV	m		91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
386	CXV-35 - 0.6/1kV	m		125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
387	CXV-50 - 0.6/1kV	m		170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
388	CXV-70 - 0.6/1kV	m		242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
389	CXV-95 - 0.6/1kV	m		332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
390	CXV-120 - 0.6/1kV	m		434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
391	CXV-150 - 0.6/1kV	m		518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
392	CXV-185 - 0.6/1kV	m		645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
393	CXV-240 - 0.6/1kV	m		843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
394	CXV-300 - 0.6/1kV	m		1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
395	CXV-400 - 0.6/1kV	m		1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
396	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
397	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m		125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
398	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m		188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
399	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m		274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
400	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m		408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
401	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m		548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
402	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m		738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
403	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m		1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
404	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m		1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
405	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m		1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
406	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m		2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
407	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m		2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
408	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m		3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
409	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
410	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
411	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
412	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
413	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
414	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m		48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
415	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m		69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
416	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m		104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
417	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m		139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
418	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m		189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
419	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m		262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
420	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m		355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
421	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m		454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
422	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m		541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
423	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m		668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
424	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m		868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
425	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m		1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
426	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m		1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
7.3	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 04/11/2022.**											
427	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 40W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
428	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 45W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
429	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 60W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
430	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 65W - 80W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
431	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 85W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
432	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
433	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
434	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
435	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000
436	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000
437	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
438	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
439	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
440	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
441	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
7.4	**Công ty TNHH FSI Việt Nam (số 29 tổ 52, phố Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP Hà Nội), SĐT: 0966.807.337 (Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux...Ở cuối tên sản phẩm là kích thước dài x rộng x cao), Cập nhật theo văn bản ngày 11/7/2022.**											
442	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
443	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000
444	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
445	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000
446	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000
447	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
448	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000
449	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000
450	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000
451	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000
452	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000
453	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000
454	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
455	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000
456	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000
457	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000
458	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000
459	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000
460	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x195		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
461	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000
462	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x195		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000
7.5	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản 01/7/2022**											
463	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40L)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009 IEC 616453-11:2011	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
464	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
465	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
466	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
467	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
468	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120L)	Bộ		9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
469	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150L)	Bộ		10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
470	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40T)	Bộ		5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000
471	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50T)	Bộ		6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000
472	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60T)	Bộ		6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000
473	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80T)	Bộ		7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000
474	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100T)	Bộ		8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
475	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120T)	Bộ		8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000
476	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150T)	Bộ		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
477	Đèn đường Led 180W (Sun-SL180T)	Bộ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
478	Đèn đường Led 30W (Sun-SL30D)	Bộ		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
479	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40D)	Bộ		2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
480	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50D)	Bộ		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
481	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60D)	Bộ		4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
482	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80D)	Bộ		6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
483	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100D)	Bộ		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
484	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120D)	Bộ		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
485	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150D)	Bộ		9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
486	Đèn đường Led 180W (Sun-SL180D)	Bộ		10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
487	Đèn đường Led 240W (Sun-SL240D)	Bộ		15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000
7.6	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 05/9/2022**											
Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC												
488	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
489	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd												
490	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
491	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
492	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo												
493	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
494	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	met	TCVN 6610-5	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
495	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	met	TCVN 6610-5	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)												
496	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
497	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
498	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
499	CV-50-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
500	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
501	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
502	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
503	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
504	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
505	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
506	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
507	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
508	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
509	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	met	TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
510	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
511	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
512	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
513	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
514	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
515	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
516	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
517	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
518	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
519	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
520	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
521	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
522	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	met	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
523	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	met	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
Dây Tran dùng cho đường dây tải điện trên không /												
524	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	met	TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
525	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	met	TCVN 5064	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
526	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
527	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
VIII	**XĂNG , DẦU**											
	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 12/12/2022. Giá chưa tính thuế VAT 10%											
528	Xăng RON 95-III	lít	*nt*	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
529	Xăng E5 RON 92-II	lít	*nt*	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491
530	Xăng E5 RON 92-II	lít	*nt*	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
531	Dầu KO	lít	*nt*	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909
IX	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
9.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 25/11/2022**											
532	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
533	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519
534	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
535	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
536	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường. Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
537	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
538	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
539	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
540	Cấu kiện ke bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m, L=2.0m.	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800
541	Cấu kiện ke bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m, L=2,0m.	Cấu kiện		57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
542	Cum tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	231.481 481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481 481
X	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 24/11/2022. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0907 048 904											
543	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
544	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
545	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
546	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
547	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
548	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
549	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
550	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
551	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
552	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
553	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
554	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
555	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545
556	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909
557	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
558	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
559	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
560	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
561	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
562	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
563	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
564	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
565	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
566	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
567	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
568	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
569	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
570	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
571	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
572	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727
573	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727
574	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545
575	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364
XI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
11.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/12/2022***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
576	TS 20	m2		17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763
577	TS30	m2		20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796
578	TS40	m2		23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247
579	TS50	m2		25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611
580	TS60	m2		31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723
581	TS65	m2		35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856
582	TS70	m2		41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367
583	TS80	m2		49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm ma kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
584	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449
585	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951
586	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
587	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499
588	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m2	*nt*	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457
589	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415
11.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/11/2022**											
590	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
591	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
592	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
593	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
594	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
595	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
596	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
597	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
598	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
599	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
600	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
601	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	nt	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
602	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	nt	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
603	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	nt	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
604	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000
605	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900
606	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
607	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700
608	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
609	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
610	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
611	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
11.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/12/2022**											
611	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
612	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
613	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
614	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/10/2022. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
615	G 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	211.765	
	II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
616	G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	194.118	
	III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30				
617	W 60x30 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	223.529	
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
618	G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	288.235	
619	G 60x30 (Màu Đậm)	M^2		311.765	
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)				
620	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	252.941	
621	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	323.529	
	VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
622	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	288.235	
623	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	311.765	
624	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m	M^2	TCVN-7745:2007	429.412	
	VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP				
625	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44	M^2	TCVN-7745:2007	252.941	
626	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	252.941	
627	m2)	M^2	TCVN-7745:2007	335.294	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
628	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	429.412	
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
629	P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	276.471	
630	P 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	323.529	
	IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
631	P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	347.059	
632	P 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	370.588	
	X - GẠCH THẠCH ANH 90x90				
633	G 90x90 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	417.647	
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
3.1	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo tại Thông báo số 252/TB-SXD ngày 13/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang)**				
IV	**ĐÁ VÀ CÁT**				
4.1	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 07/12/2022. Giá đăng là giá báo tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Vận chuyển bằng xe > 4m^3**				
	CÁT SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA				
633	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m^3	QCVN 16:2017/ BXD	468.182	468.182	468.182	-	-	-	-	-	-
634	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m^3	*nt*	422.727	422.727	422.727	-	-	-	-	-	-
635	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m^3	*nt*	368.182	368.182	368.182	-	-	-	-	-	-
636	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 đến < 1.6 mm	m^3	*nt*	340.909	340.909	340.909	-	-	-	-	-	-
4.2	**Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá ngày 01/12/2022**				
637	Cát san lấp	m^3		45.000	
4.3	**Công ty TNHH TMDV Sông Hậu, địa chỉ: 99/10 Lê Hồng Phong nối dài tỉnh lộ 918, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ, SĐT: 0918325550. giá cát chưa bao gồm thuế GTGT và phí bảo vệ môi trường. Nhận hàng tại mỏ cát phường Thới An, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ, Công bố giá ngày 01/12/2022**				
638	Cát san lấp (bao gồm cát nhiễm mặn)	m^3		85.000	
4.4	**Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 4765/TB-SXD ngày 09/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**				
4.5	**Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 4765/TB-SXD ngày 09/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
4.6	**Công ty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (tại bãi đá Cô Tô thuộc thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn): Tham khảo tại Thông báo số 4765/TB-SXD ngày 09/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**				
4.7	**Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 3043/TB-SXD ngày 06/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 11 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).**				
4.8	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 3043/TB-SXD ngày 06/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 11 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).**				
V	**THÉP CÁC LOẠI**				
5.1	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 19/9/2022. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**				
639	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101 2015	17.370	
640	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	17.370	
641	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	17.370	
642	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	17.370	
643	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	17.370	
644	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	17.370	
645	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	17.370	
646	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	17.370	
647	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	*nt*	17.470	
648	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	17.470	
649	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	17.470	
650	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	*nt*	17.470	
651	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	*nt*	17.470	
652	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	*nt*	17.470	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
653	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	17.470	
654	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	17.470	
655	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	17.470	
656	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	17.670	
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**				
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn				
657	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
658	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
659	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
VII	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 20/11/2022 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DẦM BTCT DỰL PHỤC VỤ GTNT				
660	Dầm BTCT DỰL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	494.444	
661	Dầm BTCT DỰL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	644.444	
662	Dầm BTCT DỰL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	716.667	
663	Dầm BTCT DỰL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.022.222	
664	Dầm BTCT DỰL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.355.556	
665	Dầm BTCT DỰL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.461.111	
666	Dầm BTCT DỰL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.566.667	
667	Dầm BTCT DỰL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.744.444	
668	Dầm BTCT DỰL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.322.222	
669	Dầm BTCT DỰL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.438.889	
670	Dầm BTCT DỰL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.533.333	
671	Dầm BTCT DỰL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.711.111	
	DẦM BTCT DỰL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
672	Dầm BTCT DỰL T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	24.444.444	
673	Dầm BTCT DỰL T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	46.666.667	
674	Dầm BTCT DỰL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	30.000.000	
675	Dầm BTCT DỰL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	61.111.111	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
676	Dầm BTCT DUL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	94.444.444	
677	Dầm BTCT DUL I.33m L = 33m	dầm	nt	168.888.889	
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DỰL				
678	Dầm bản rỗng BTCT DUL L = 15m	dầm	nt	90.000.000	
679	Dầm bản rỗng BTCT DUL L = 20m	dầm	nt	137.777.778	
680	Dầm bản rỗng BTCT DUL L = 24m	dầm	nt	177.777.778	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
681	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		383.333	
682	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		477.778	
683	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		1.011.111	
684	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		3.200.000	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại chân công trình**				
A	**Biển báo hiệu đường bộ**				
684	Biển tròn D=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
2	Biển tròn D=1,26m	cái		3.105.100	
685	Biển tròn D=1,4m	cái		3.992.500	
686	Biển tam giác L=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái		1.968.800	
687	Biển tam giác L=1,26m	cái		3.576.600	
688	Biển tam giác L=1,4m	cái		4.297.200	
689	Biển CN, S<1m2 (vị trí y/c MPQ loại 11)	m2		3.445.100	
690	Biển CN, S<5m2	m2		3.798.200	
691	Biển CN, S>5m2	m2		3.888.800	
692	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm 20x40x2mm, - mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	4.538.000	
693	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.356.500	
694	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		5.099.700	
695	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.272.900	
696	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
697	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
698	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		676.300	
699	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.085.400	
700	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		3.849.900	

701	Cột đỡ biển báo D88,3x3 ma kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	636.300	
702	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Ma kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
703	Cột tay vươn	kg		49.880	
704	U chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l	7.500.000	
705	Đinh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
706	Đinh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	**Tôn lượn sóng**				
707	Hộ lan tôn sóng ma kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng đặc biệt)	tấm	- Trụ thép mác STK400, - Tôn sóng SS400, - Ma kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	476.820	
708	Hộ lan tôn sóng ma kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm		2.163.070	
709	Hộ lan tôn sóng ma kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm		4.055.890	
710	Hộ lan tôn sóng ma kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		2.809.830	
711	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		2.680.060	
712	Tấm cuối 610x310x4mm	tấm		618.000	
713	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
714	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		721.000	
715	Tiêu phản quang	cái		9.000	
716	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.755.800	

717	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.519.100	
718	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
719	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
720	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
721	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	**Lưới chống chói**				
722	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
723	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
724	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
725	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
D	**Hàng rào bảo vệ B40**				
726	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.826.950	
727	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
728	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm	cột		662.240	
E	**Hàng rào bảo vệ dây thép gai**				

729	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
730	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	721.140	
731	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí

- Kiểm tra:

Bành Tuấn Minh

PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân